TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 7 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lan

2. Bà Nguyễn Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Vân - Thư ký, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên;

Ngày 27 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 204/2026/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/7/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị V**. Địa chỉ: Bản N, xã N, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh **Quàng Văn T**. Địa chỉ: Bản N, xã M, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2026, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị V và anh T đăng ký kết hôn ngày 30/8/2018 tại UBND xã A, huyện M (nay là xã M), tỉnh Điện Biên. Trước khi kết hôn hai bên tự nguyện tìm hiểu, không có sự ép buộc và tác động bên ngoài. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Ngoài ra, do anh T nghiện ma túy, không có trách nhiệm với vợ con, do tình

trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng nên chị Vui đã về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân với nhau, không còn quan tâm tới nhau nữa. Vì vậy, chị V yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Quàng Ngọc T - sinh ngày 17/9/2016. Hiện con đang ở cùng anh T và gia đình anh T. Chị V có nguyện vọng: Sau khi ly hôn, giao con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Nguyên đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

2. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không trả lời thông báo thụ lý vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bị đơn có nơi cư trú tại xã M, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về thủ tục tố tụng: Do nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên theo quy định Điều 238/BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Chị Vui và anh Trinh có đăng ký kết hôn ngày 30/8/2018 tại UBND xã A, huyện M (nay là xã M), tỉnh Điện Biên kết hôn trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến ly hôn: Qua lời khai của nguyên đơn, thấy rằng trong quá trình chung sống, từ năm 2019 vợ chồng bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, hiện đã sống ly thân. Quá trình giải quyết, bị đơn không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình.

Do đó có căn cứ về việc chị V, anh T không có tình nghĩa vợ chồng, không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết cho chị V được ly hôn với anh T.

[3.2] Về con chung: Theo nguyên đơn vợ chồng có 01 con chung là Quàng Ngọc T - sinh ngày 17/9/2016. Hiện cháu đang ở cùng với gia đình anh T nên chị V có nguyện vọng để anh T trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, ý kiến về con chung của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp điều kiện hoàn cảnh hiện nay cháu T đang được anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Để không thay đổi môi trường sống bình thường, ổn định của cháu T nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung: Do đương sự khai không có nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Do đương sự khai không có nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích trên, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị V.

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị V được ly hôn với anh Quàng Văn T.

2. Về con chung: Anh Quàng Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Quàng Ngọc T - sinh ngày 17/9/2016 cho đến khi đủ tuổi thành niên hoặc cho đến khi có thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: Không có, không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lò Thị V phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000262 ngày 28/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. (Chị V đã nộp đủ tiền án phí).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1 - ĐB;
- Những người tham gia tố tụng;
- THADS tỉnh ĐB;
- Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- UBND xã M, tỉnh ĐB;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ